CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC DANAPHA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA
Ký ngày: 11/8/2022 16:05:11

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 – 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Danapha (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

Tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Quốc Thắng	Chủ tịch
Ông Đinh Xuân Hấn	Thành viên
Ông Phạm Khắc Hà	Thành viên
Ông Lê Văn Sơn	Thành viên
Ông Lê Thăng Bình	Thành viên
Bà Bùi Thị Minh Thu	Thành viên
Bà Phạm Hương Giang	Thành viên

Ban Kiểm soát

Tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Khái	Thành viên
Ông Giang Văn Bình	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Tên	Chức vụ
Ông Lê Thăng Bình	Tổng Giám đốc
Ông Mai Văn Đầu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Chí Toản	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kim Phúc	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Lê Thăng Bình, Tổng giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán giữa niên độ được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0400102091 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Lê Thăng Bình
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2022

ECOVIS® AFA VIETNAM

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN – THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN ECOVIS AFA VIỆT NAM
ECOVIS AFA VIETNAM AUDITING – APPRAISAL AND CONSULTING CO., LTD
142 Xo Viet Nghe Tinh St., Hoa Cuong Nam Ward, Hai Chau Dist., Danang City, Vietnam
Tel: +84 236 363 3333 I Fax: +84 236 363 3338 I Email: info@ecovis.com.vn

Số: 368/2022/BCSX-E.AFA

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Danapha (Sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 11 tháng 08 năm 2022, từ trang 5 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

M.S.D.N: 0401632052 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN - THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN ECOVIS AFA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Phạm Quang Trung
Tổng Giám đốc
Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán:
1334-2021-240-1

Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2022

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**557.366.818.082**	**625.625.130.318**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4.1**	**5.953.664.506**	**101.527.914.778**
1. Tiền	111		5.953.664.506	51.842.914.778
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	49.685.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**4.2**	**184.678.000.000**	**255.334.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		184.678.000.000	255.334.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**231.066.496.323**	**147.460.537.304**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	192.210.942.639	110.938.256.159
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	33.546.360.575	29.985.738.826
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	8.046.655.074	9.274.004.284
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(2.737.461.965)	(2.737.461.965)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**4.7**	**98.399.478.702**	**98.659.156.860**
1. Hàng tồn kho	141		100.658.059.491	100.917.737.649
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.258.580.789)	(2.258.580.789)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**37.269.178.551**	**22.643.521.376**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	3.665.217.678	1.324.856.407
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		33.603.960.873	21.165.326.114
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.9	-	153.338.855
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**417.867.410.085**	**260.856.263.677**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**6.500.000.000**	**6.500.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	6.500.000.000	6.500.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**151.899.659.371**	**159.316.910.576**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	113.551.397.800	120.348.281.597
Nguyên giá	222		366.616.686.371	362.544.331.655
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(253.065.288.571)	(242.196.050.058)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.11	38.348.261.571	38.968.628.979
Nguyên giá	228		48.689.386.013	48.689.386.013
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.341.124.442)	(9.720.757.034)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**238.122.939.426**	**73.323.000.964**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.12	238.122.939.426	73.323.000.964
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**4.2**	**6.800.000.000**	**6.800.000.000**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.820.000.000	8.820.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.800.000.000	6.800.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.820.000.000)	(8.820.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**14.544.811.288**	**14.916.352.137**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	14.544.811.288	14.916.352.137
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**975.234.228.167**	**886.481.393.995**

Mẫu B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**353.396.788.280**	**260.126.069.490**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**353.396.788.280**	**260.126.069.490**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	169.854.705.162	51.736.714.993
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	1.247.849.540	558.782.491
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.9	5.650.751.935	2.030.262.379
4. Phải trả người lao động	314		18.126.307.388	21.603.026.184
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	15.423.518.145	6.013.344.324
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	25.529.196.156	127.798.952
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	116.617.429.730	178.004.809.943
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		947.030.224	51.330.224
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**621.837.439.887**	**626.355.324.505**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**4.18**	**621.640.201.625**	**626.158.086.243**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		211.270.000.000	211.410.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		211.270.000.000	211.410.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		181.547.607.584	181.575.607.584
4. Cổ phiếu quỹ	415		(2.268.000.000)	(2.268.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		209.071.278.659	185.524.461.161
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.019.315.382	49.916.017.498
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		-	(6.805.364.738)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.019.315.382	56.721.382.236
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**197.238.262**	**197.238.262**
1. Nguồn kinh phí	431		130.789.356	130.789.356
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		66.448.906	66.448.906
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**975.234.228.167**	**886.481.393.995**

M.S.D.N: 0400102091 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Lê Thăng Bình	**Trương Thị Diệu Huyền**	**Lê Trọng Huy**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2022

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	234.733.838.737	222.112.330.884
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	1.598.655.711	6.739.156.448
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		233.135.183.026	215.373.174.436
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	111.490.069.900	119.121.162.095
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		121.645.113.126	96.252.012.341
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	14.609.094.396	5.990.081.126
7. Chi phí tài chính	22	5.5	4.150.109.499	5.705.937.533
Trong đó, chi phí lãi vay	23		*2.435.954.247*	*763.241.936*
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	72.281.326.850	40.894.377.524
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	26.360.056.713	26.449.603.813
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		33.462.714.460	29.192.174.597
11. Thu nhập khác	31	5.8	3.135.000	238.264.772
12. Chi phí khác	32	5.9	3.397.843.879	365.432.832
13. Lợi nhuận khác	40		(3.394.708.879)	(127.168.060)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30.068.005.581	29.065.006.537
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.11	8.048.690.199	6.048.773.142
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22.019.315.382	23.016.233.395
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.5	1.051	1.079
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.6	1.051	1.079

M.S.D.N: 0400102091 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Lê Thăng Bình	**Trương Thị Diệu Huyền**	**Lê Trọng Huy**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2022

Mẫu số B 03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**30.068.005.581**	**29.065.006.537**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.489.605.921	13.094.408.731
Các khoản dự phòng	03		-	5.410.000.000
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(6.105.297.912)	345.170.563
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.178.258.706)	(4.723.140.536)
Chi phí lãi vay	06		2.435.954.247	763.241.936
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**29.710.009.131**	**43.954.687.231**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(98.790.640.974)	27.718.015.889
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		259.678.158	(18.142.615.531)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(10.157.590.905)	23.858.413.830
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1.968.820.422)	564.881.103
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	5.000.000.000
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.366.415.672)	(772.698.574)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.467.812.458)	(4.844.647.649)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(104.300.000)	(33.542.731)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(88.885.893.142)**	**77.302.493.568**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(26.642.142.178)	(6.392.703.157)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	104.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(184.678.000.000)	(271.568.105.557)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		255.334.000.000	80.078.105.557
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.785.610.632	2.681.295.081
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**55.799.468.454**	**(195.096.862.621)**

Mẫu số B 03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(168.000.000)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	75.144.446.860	119.852.838.623
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(137.929.331.748)	(83.953.852.273)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(62.952.884.888)**	**35.898.986.350**
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ	**50**		**(96.039.309.576)**	**(81.895.382.703)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		101.527.914.778	88.422.651.082
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		465.059.304	84.549.482
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	**70**		**5.953.664.506**	**6.611.817.861**

Lê Thăng Bình	**Trương Thị Diệu Huyền**	**Lê Trọng Huy**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2022

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Danapha được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400102091 ngày 20 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 15 tháng 04 năm 2022.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 211.270.000.000 VND.

Ngày 14 tháng 12 năm 2021, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 703/QĐ-SGDHN ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Ngày 22 tháng 12 năm 2021, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Thông báo số 3654/TB-SGDHN ngày 15 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 379 (31 tháng 12 năm 2021 là: 386).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và sản phẩm vệ sinh cá nhân;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm và đồ uống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn thuốc;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thực phẩm chức năng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn hóa dược, dược liệu, bao bì;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet. Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm chức năng;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm chức năng;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Nghiên cứu và chuyển giao công thức sản phẩm;
- Đào tạo cao đẳng;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
- Đào tạo sơ cấp;
- Đào tạo trung cấp.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có 01 Công ty liên kết là:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty liên kết:				
Công ty Cổ phần Dược Danapha - Nanosome	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng	49%	49%	49%

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có 06 đơn vị trực thuộc là:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Danapha tại Thành phố Hà Nội	Số 9, Ngõ 87 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
Công ty Cổ phần Dược Danapha - Chi nhánh Vĩnh Phúc	Số 43, Lô S6, Khu Đô thị Chùa Hà Tiên, Phường Liên Bảo, Thành phố Vĩnh Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Danapha tại Thanh Hóa	Lô 141, LK3, MBQH121/UB-CN, Phường Đồng Vệ, Thành phố Thanh Hóa
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Danapha tại Khánh Hòa	Lô 27-28, Đường số 8, Khu Đô thị mới Lê Hồng Phong – Venesia, Phường Phước Hải, Thành phố Nha Trang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Danapha	Tầng 15, Phòng 1508, Tòa nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Danapha tại Cần Thơ	A3-22 Đường số 10, KDC Nam Long, Khu vực 2, Phường Hưng Thạnh, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2 Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 cũng như các khoản doanh thu, chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.4 Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2022
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
▪ Máy móc, thiết bị	03 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm

3.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

3.9 Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến thuê đất, thuê văn phòng, chi phí sửa chữa, bảo hiểm...Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thuê đất, thuê văn phòng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo kỳ hạn trả trước;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.12 Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.13 Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.14 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay và chi phí hoa hồng bán hàng. Chi phí lãi vay dự trả được ước tính trên số dư gốc vay và lãi suất vay theo các hợp đồng tín dụng. Chi phí hoa hồng bán hàng tính dựa trên chính sách bán hàng ở từng giai đoạn thực tế đã phát sinh.

3.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

3.20 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.21 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 5% đối với thuốc chữa bệnh;
- Các hoạt động khác áp dụng theo mức thuế suất quy định hiện hành.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.23 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Xem thêm mục 7 ở Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.25 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngoại tệ	Tại ngày 30/06/2022 VND	Ngoại tệ	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền mặt tại quỹ		208.649.583		241.153.184
+ VND		*165.913.885*		*198.417.486*
+ USD	*1.858,33 #*	*42.735.698*	*1.858,33 #*	*42.735.698*
Tiền gửi ngân hàng		5.745.014.923		51.601.761.594
+ VND		*4.843.643.578*		*3.858.102.485*
+ USD	*38.964,88 #*	*901.367.508*	*2.107.890,48 #*	*47.743.659.109*
+ EUR	*0,16 #*	*3.837*	*- #*	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng (VND)		-		49.685.000.000
Cộng		**5.953.664.506**		**101.527.914.778**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn	184.678.000.000	184.678.000.000	255.334.000.000	255.334.000.000
Cộng	**184.678.000.000**	**184.678.000.000**	**255.334.000.000**	**255.334.000.000**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2022 VND			Tại ngày 01/01/2022 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên kết:						
Công ty Cổ phần Dược Danapha - Nanosome	8.820.000.000	8.820.000.000		8.820.000.000	8.820.000.000	
Cộng	**8.820.000.000**	**8.820.000.000**		**8.820.000.000**	**8.820.000.000**	

	Kỳ này	Kỳ trước
Tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ:		
Công ty Cổ phần Dược Danapha - Nanosome	Ngừng hoạt động kinh doanh	Ngừng hoạt động kinh doanh

	Tại ngày 30/06/2022 VND			Tại ngày 01/01/2022 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng	6.800.000.000	-	13.967.320.300	6.800.000.000	-	13.736.000.000
Cộng	**6.800.000.000**	**-**	**13.967.320.300**	**6.800.000.000**	**-**	**13.736.000.000**

Tại ngày 30/06/2022, số lượng cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược – Thiết bị Y tế Đà Nẵng mà Công ty đang nắm giữ là 1.099.789, tương ứng với tỷ lệ: 7,16%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công ty TNHH Dược Kim Đô	13.733.402.334	16.810.995.389
Danhson - BG Ltd	47.611.088.546	8.873.456.208
Công ty Cổ phần Danson Group	42.709.796.868	26.983.530.067
Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng	-	135.646
Công ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Đông Á	267.287.267	2.836.422.850
Bệnh viện Tâm Thần Đồng Tháp	4.894.588.443	3.427.656.943
Các đối tượng khác	82.994.779.181	52.006.059.056
Cộng	**192.210.942.639**	**110.938.256.159**
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	90.321.039.329	35.857.140.190

4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Joy - Maitreya Int'l Ltd.	16.186.543.200	16.186.543.200
Seoul Hi Tech Co., Ltd.	4.043.688.000	4.043.688.000
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	4.002.757.000	-
Các đối tượng khác	9.313.372.375	9.755.507.626
Cộng	**33.546.360.575**	**29.985.738.826**
Trả trước cho người bán là bên liên quan - Xem thêm mục 8	353.930.000	-

4.5 Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Tạm ứng	5.545.700.755	-	3.164.350.447	-
Ký cược, ký quỹ	210.754.448	-	221.724.388	-
Lãi dự thu	2.019.271.570	-	5.626.623.496	-
Phải thu khác	270.928.301	-	261.305.953	-
Cộng	**8.046.655.074**	**-**	**9.274.004.284**	**-**
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Cộng	**6.500.000.000**	**-**	**6.500.000.000**	**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.6 Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	23.795.811.443	21.058.349.478	23.795.811.443	21.058.349.478
Cộng	**23.795.811.443**	**21.058.349.478**	**23.795.811.443**	**21.058.349.478**

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2022 VND			Tại ngày 01/01/2022 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH NN Một Thành viên Dược VTYT Quảng Ngãi	109.122.583	109.122.583	Trên 3 năm	109.122.583	109.122.583	Trên 3 năm
Nhà Thuốc Phương Anh	79.843.635	-	Trên 3 năm	79.843.635	-	Trên 3 năm
	33.531.038	10.059.311	Từ 2 - 3 năm	33.531.038	10.059.311	Từ 2 - 3 năm
Các đối tượng khác	23.573.314.187	20.939.167.584		23.573.314.187	20.939.167.584	
Cộng	**23.795.811.443**	**21.058.349.478**		**23.795.811.443**	**21.058.349.478**	

4.7 Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	53.624.863.376	2.258.580.789	57.830.210.463	2.258.580.789
Công cụ, dụng cụ	312.965.771	-	345.220.209	-
Chi phí sản xuất kinh doanh, dở dang	7.885.199.026	-	9.855.836.688	-
Thành phẩm	38.832.150.900	-	32.883.589.871	-
Hàng hóa	2.880.418	-	2.880.418	-
Cộng	**100.658.059.491**	**2.258.580.789**	**100.917.737.649**	**2.258.580.789**

Giá trị hàng tồn kho chậm luân chuyển tại thời điểm cuối kỳ là 2.258.580.789 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ là 0 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.8 Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí thuê đất, văn phòng	2.832.089.282	310.905.762
Chi phí bảo hiểm	253.881.114	114.201.481
Phí đánh giá sinh học	-	428.571.428
Chi phí khác	579.247.282	471.177.736
Cộng	**3.665.217.678**	**1.324.856.407**
Dài hạn:		
Chi phí thuê đất khu công nghiệp Tân Tạo	13.476.872.640	13.716.816.960
Chi phí sửa chữa	990.425.643	969.594.509
Chi phí khác	77.513.005	229.940.668
Cộng	**14.544.811.288**	**14.916.352.137**

4.9 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp /khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	23.738.765.969	23.738.765.969	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	35.873.100	35.873.100	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.359.671.378	8.048.690.199	6.467.812.458	-	1.778.793.637
Thuế thu nhập cá nhân	670.163.636	2.146.032.319	1.727.266.841	-	251.398.158
Tiền thuê đất	-	527.087.938	373.749.083	153.338.855	-
Các loại thuế khác		10.000.000	10.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.620.916.921	1.622.877.613	2.031.276	-	70.584
Cộng	**5.650.751.935**	**36.129.327.138**	**32.355.498.727**	**153.338.855**	**2.030.262.379**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.10 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tải, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2022	142.765.399.630	209.390.807.597	10.322.124.428	66.000.000	362.544.331.655
Mua sắm trong kỳ	-	2.549.055.000	-	-	2.549.055.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.523.299.716	-	-	-	1.523.299.716
Tại ngày 30/06/2022	**144.288.699.346**	**211.939.862.597**	**10.322.124.428**	**66.000.000**	**366.616.686.371**
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2022	79.260.587.018	153.708.006.945	9.227.456.095	-	242.196.050.058
Khấu hao trong kỳ	3.881.479.989	6.580.256.336	402.002.186	5.500.002	10.869.238.513
Thanh lý, nhượng bán					
Tại ngày 30/06/2022	**83.142.067.007**	**160.288.263.281**	**9.629.458.281**	**5.500.002**	**253.065.288.571**
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2022	63.504.812.612	55.682.800.652	1.094.668.333	66.000.000	120.348.281.597
Tại ngày 30/06/2022	**61.146.632.339**	**51.651.599.316**	**692.666.147**	**60.499.998**	**113.551.397.800**

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 51.925.502.053 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 159.732.035.818 VND.

4.11 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá:		
Tại ngày 01/01/2022	48.689.386.013	48.689.386.013
Mua trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2022	**48.689.386.013**	**48.689.386.013**
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Tại ngày 01/01/2022	9.720.757.034	9.720.757.034
Khấu hao trong kỳ	620.367.408	620.367.408
Tại ngày 30/06/2022	**10.341.124.442**	**10.341.124.442**
Giá trị còn lại:		
Tại ngày 01/01/2022	38.968.628.979	38.968.628.979
Tại ngày 30/06/2022	**38.348.261.571**	**38.348.261.571**

Quyền sử dụng đất tại Khu dân cư Nam Long thuộc Khu đô thị Nam Cần Thơ, Phường Hưng Thạnh, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ thuộc thửa đất số 1244, tờ bản đồ số 07, diện tích 114 m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 823962 được Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Cần Thơ cấp ngày 19/05/2017. Mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng lâu dài. Quyền sử dụng đất đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.

Quyền sử dụng đất tại Lô A24, Đường Nguyễn Văn Linh nối dài, Phường Nam Dương, Quận Hải Châu, Đà Nẵng thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số A24 với diện tích 616,8 m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 572297 được Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 21/07/2011. Mục đích sử dụng: đất cơ sở sản xuất, kinh doanh, thời hạn 50 năm kể từ ngày 21/07/2011.

Quyền sử dụng đất tại Phường Nam Ngạn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa thuộc thửa đất số 282, tờ bản đồ số 49 với diện tích 240 m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 188553 được Sở tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa cấp ngày 14/02/2017. Mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng lâu dài. Quyền sử dụng đất đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 0 VND.

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2022 là 513.000.000 VND.

4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công trình Nhà máy sản xuất dược phẩm OSD và Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Công nghệ cao	235.494.720.387	70.850.842.205
Công trình văn phòng và nhà kho tại Thanh Hóa	-	1.229.318.130
Công trình văn phòng cho thuê Nguyễn Văn Linh	1.282.451.818	682.451.818
Các công trình khác	1.345.767.221	560.388.811
Cộng	**238.122.939.426**	**73.323.000.964**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hưng Thịnh	3.846.370.000	3.846.370.000	5.392.700.000	5.392.700.000
Công ty TNHH Quảng cáo và Sản xuất Bao bì An Đức	969.641.365	969.641.365	2.209.824.073	2.209.824.073
Công ty TNHH Hóa Dược Hoài Phương	-	-	1.023.781.500	1.023.781.500
EGIS PHARMACEUTICALS PLC	-	-	1.734.264.000	1.734.264.000
Danhson - BG Ltd	135.899.108.030	135.899.108.030	-	-
Các đối tượng khác	29.139.585.767	29.139.585.767	11.707.782.000	11.707.782.000
				-
Cộng	**169.854.705.162**	**169.854.705.162**	**51.736.714.993**	**51.736.714.993**
Trong đó, Phải trả người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	138.091.649.591	138.091.649.591	1.148.381.561	1.148.381.561

4.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công ty TNHH MTV Siêu thị Đức Hạnh	200.000.000	200.000.000
International Corporate Agents Limited - HAXBY CORPORATION	106.802.773	106.802.773
Công ty Cổ phần Nhi khoa Việt Nam	-	96.000.000
NNC PHARMACEUTICAL JSC	154.475.805	96.584.980
Công ty TNHH Dược phẩm An Vượng	207.417.600	-
SSCW Trading Co., LTD	524.061.144	-
Các đối tượng khác	55.092.218	59.394.738
Cộng	**1.247.849.540**	**558.782.491**

4.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Chi phí lãi vay phải trả	2.138.590.235	1.069.051.660
Chi phí chính sách bán hàng	5.450.673.916	3.741.900.074
Trích trước chi phí bán hàng	6.596.187.848	-
Chi phí phải trả khác	1.238.066.146	1.202.392.590
Cộng	**15.423.518.145**	**6.013.344.324**

4.16 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Kinh phí công đoàn	38.416.000	40.748.400
Cổ tức phải trả	25.376.105.920	6.905.920
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	114.674.236	80.144.632
Cộng	**25.529.196.156**	**127.798.952**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.17 Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30/06/2022 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (*)	29.271.968.731	29.271.968.731	29.271.968.731	22.036.423.000	22.036.423.000	22.036.423.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (**)	4.598.960.278	4.598.960.278	4.598.960.278	-	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (***)	14.285.222.366	14.285.222.366	18.758.143.276	23.713.904.373	19.240.983.463	19.240.983.463
Danhson-BG Ltd (****)	46.830.000.000	46.830.000.000	2.278.000.000	65.464.000.000	110.016.000.000	110.016.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (*****)	21.631.278.355	21.631.278.355	21.634.879.250	26.715.004.375	26.711.403.480	26.711.403.480
Cộng	**116.617.429.730**	**116.617.429.730**	**76.541.951.535**	**137.929.331.748**	**178.004.809.943**	**178.004.809.943**
Trong đó, Vay và nợ thuê tài chính với bên liên quan - Xem thêm mục 8	46.830.000.000	46.830.000.000	2.278.000.000	65.464.000.000	110.016.000.000	110.016.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(*) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 90/2021/VCB-HGDN ngày 01/10/2021 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 VND. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản là máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ.

(**) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 2400000954/2022-HĐCVHM/NHCT480-DANAPHA để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm và các sản phẩm liên quan với tổng mức dư nợ vay là 50.000.000.000 VND. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản là máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ.

(***) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cấp tín dụng số DNG20171436/HĐTD ký ngày 30/09/2017 và các phụ lục kèm theo để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm với hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 VND. Khoản vay được thế chấp bằng quyền sử dụng và tài sản gắn liền trên đất tại Cần Thơ với giá trị còn lại là 2.666.390.000VND.

(****) Vay ngắn hạn Công ty DANHSON-BG LTD theo Hợp đồng số 01/2021/DNP-DS ngày 22/06/2021 với kỳ hạn 11 tháng từ 22/06/2021 đến 22/05/2022 và phụ lục gia hạn từ ngày 22/05/2022 đến 24/03/2023, mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm với hạn mức tín dụng 2.000.000 USD, lãi suất 3,5%.

(*****) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số VN121006426 ngày 02/07/2021 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng là 1.500.000 USD. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản là máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty, lãi suất thả nổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.18 Vốn chủ sở hữu

4.18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	211.410.000.000	181.575.607.584	(2.268.000.000)	175.383.061.327	24.360.108.051	590.460.776.962
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	23.016.233.395	23.016.233.395
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(109.872.955)	(109.872.955)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	10.141.399.834	(10.141.399.834)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(20.952.000.000)	(20.952.000.000)
Tăng khác	-	-	-	-	37.800.000	37.800.000
Tại ngày 30/06/2021	211.410.000.000	181.575.607.584	(2.268.000.000)	185.524.461.161	16.210.868.657	592.452.937.402
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	33.705.148.841	33.705.148.841
Tại ngày 01/01/2022	211.410.000.000	181.575.607.584	(2.268.000.000)	185.524.461.161	49.916.017.498	626.158.086.243
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	22.019.315.382	22.019.315.382
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	23.546.817.498	(23.546.817.498)	-
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(25.369.200.000)	(25.369.200.000)
Mua lại và hủy cổ phiếu quỹ	(140.000.000)	(28.000.000)	-	-	-	(168.000.000)
Tại ngày 30/06/2022	**211.270.000.000**	**181.547.607.584**	**(2.268.000.000)**	**209.071.278.659**	**22.019.315.382**	**621.640.201.625**

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 29/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam	55.381.670.000	55.381.670.000
Ông Nguyễn Quốc Thắng	102.663.440.000	102.663.440.000
Ông Lê Thăng Bình	29.030.000.000	29.030.000.000
Cổ phiếu quỹ	(2.680.000.000)	(2.680.000.000)
Các cổ đông khác	26.874.890.000	27.014.890.000
Cộng	**211.270.000.000**	**211.410.000.000**

4.18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp đầu năm	211.410.000.000	211.410.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	140.000.000	-
Vốn góp cuối kỳ	**211.270.000.000**	**211.410.000.000**

4.18.4 Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.127.000	21.141.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.127.000	21.141.000
- Cổ phiếu phổ thông	*21.127.000*	*21.141.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	189.000	189.000
- Cổ phiếu phổ thông	*189.000*	*189.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.938.000	20.952.000
- Cổ phiếu phổ thông	*20.938.000*	*20.952.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần

4.18.5 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.019.315.382	23.016.233.395
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	405.777.019
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	22.019.315.382	22.610.456.376
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	20.945.271	20.952.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.051**	**1.079**

4.18.6 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.019.315.382	23.016.233.395
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	405.777.019
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.019.315.382	22.610.456.376
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	20.945.271	20.952.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	20.945.271	20.952.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1.051**	**1.079**

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2022 được tính từ lợi nhuận sau thuế TNDN chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên và Điều lệ Công ty chưa quy định tỷ lệ trích quỹ.

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2021 được tính lại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 29/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2022.

4.18.7 Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 29/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2022 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2021 là 12%/vốn điều lệ bằng tiền.

4.19 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
Ngoại tệ các loại:		
USD	40.823,21	2.109.748,81
EUR	0,16	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	234.732.959.748	221.968.440.883
Doanh thu cung cấp dịch vụ	878.989	143.890.001
Cộng	**234.733.838.737**	**222.112.330.884**
Trong đó, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan - Xem thêm mục 8	119.916.605.133	91.412.426.709

5.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hàng bán bị trả lại	1.417.902.676	6.235.381.094
Giảm giá hàng bán	180.753.035	503.775.354
Cộng	**1.598.655.711**	**6.739.156.448**
Trong đó, Giảm trừ doanh thu cho các bên liên quan - Xem thêm mục 8	107.149.580	778.867.553

5.3 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	111.490.069.900	119.121.162.095
Cộng	**111.490.069.900**	**119.121.162.095**

5.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	8.178.258.706	4.881.229.784
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.430.835.690	1.108.851.342
Cộng	**14.609.094.396**	**5.990.081.126**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.5 Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	2.435.954.247	763.241.936
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.714.155.252	532.695.597
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	-	4.410.000.000
Cộng	**4.150.109.499**	**5.705.937.533**

5.6 Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	11.477.523.895	13.599.853.876
Chi phí vật liệu, bao bì	44.418.971	108.662.135
Chi phí bảo lãnh	624.765.673	349.955.675
Chi phí khấu hao tài sản cố định	638.673.032	770.297.565
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	1.791.205.977	1.583.523.804
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	987.017.898	1.374.873.330
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.295.062.612	18.856.543.924
Chi phí khác	422.658.792	4.250.667.215
Cộng	**72.281.326.850**	**40.894.377.524**

5.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	13.357.894.664	14.545.750.331
Chi phí vật liệu quản lý	2.324.224.388	1.628.833.123
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.298.896.895	4.595.043.877
Thuế, phí và lệ phí	171.824.135	184.451.427
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.778.798.773	4.575.678.935
Chi phí bằng tiền khác	2.428.417.858	919.846.120
Cộng	**26.360.056.713**	**26.449.603.813**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.8 Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ bồi thường	-	131.121.317
Lãi từ thanh lý TSCĐ	-	104.545.455
Thu nhập khác	3.135.000	2.598.000
Cộng	**3.135.000**	**238.264.772**

5.9 Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bồi thường	-	29.155.300
Tiền phạt chậm nộp thuế	2.463.865.770	-
Chi phí khác	933.978.109	336.277.532
Cộng	**3.397.843.879**	**365.432.832**

5.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	97.870.955.273	101.880.337.920
Chi phí nhân công	33.604.752.163	37.548.910.491
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.489.605.921	13.094.408.731
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.420.625.418	12.950.210.684
Chi phí khác bằng tiền	59.723.438.055	24.611.913.361
Cộng	**214.109.376.830**	**190.085.781.187**

5.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	30.068.005.581	29.065.006.537
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	4.536.311.720	1.178.859.175
- Điều chỉnh tăng	4.536.311.720	1.178.859.175
Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	*866.666.658*	*706.225.802*
Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	*3.669.645.062*	*472.633.373*
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	34.604.317.301	30.243.865.712
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**8.048.690.199**	**6.048.773.142**
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	*6.920.863.460*	*6.048.773.142*
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	*1.127.826.739*	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	75.144.446.860	119.852.838.623
Cộng	**75.144.446.860**	**119.852.838.623**

6.2 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	137.929.331.748	83.953.852.273
Cộng	**137.929.331.748**	**83.953.852.273**

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

- Văn phòng Công ty
- Phòng bán hàng
- Chi nhánh Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Hà Nội
- Chi nhánh Thanh Hóa
- Chi nhánh Khánh Hòa
- Chi nhánh Vĩnh Phúc
- Chi nhánh Cần Thơ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022:

	VP Công ty VND	Phòng bán hàng VND	Hồ Chí Minh VND	Hà Nội VND	Thanh Hóa VND	Vĩnh Phúc VND	Khánh Hòa VND	Cần Thơ VND	Cộng VND
Doanh thu	133.411.745.194	15.446.445.334	20.860.093.624	20.924.812.779	10.205.113.838	8.864.460.561	8.091.501.509	16.929.665.898	234.733.838.737
Giảm trừ	1.283.410.663	906.857	69.009.524	90.840.000	1.135.714	-	11.526.666	141.826.287	1.598.655.711
Doanh thu thuần	132.128.334.531	15.445.538.477	20.791.084.100	20.833.972.779	10.203.978.124	8.864.460.561	8.079.974.843	16.787.839.611	233.135.183.026
Giá vốn hàng bán	58.979.814.208	8.799.198.078	12.157.934.352	10.085.812.409	4.103.434.211	3.586.825.740	4.289.083.230	9.487.967.672	111.490.069.900
Lợi nhuận gộp	73.148.520.323	6.646.340.399	8.633.149.748	10.748.160.370	6.100.543.913	5.277.634.821	3.790.891.613	7.299.871.939	121.645.113.126
Tại ngày 30/06/2022									
Tài sản của bộ phận	207.020.830.256	11.761.725.003	27.346.040.345	18.282.339.341	6.492.532.044	8.482.101.398	7.620.094.424	18.328.444.105	305.334.106.916
Tài sản không phân bổ									669.900.121.251
Tổng tài sản									**975.234.228.167**
Nợ phải trả của bộ phận	9.941.399.055	1.365.658.497	925.050.871	1.223.129.779	773.812.054	615.174.943	751.879.457	1.075.263.029	16.671.367.685
Nợ phải trả không phân bổ									336.725.420.595
Tổng nợ phải trả									**353.396.788.280**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021:

	VP Công ty VND	Phòng bán hàng VND	Hồ Chí Minh VND	Hà Nội VND	Thanh Hóa VND	Vĩnh Phúc VND	Khánh Hòa VND	Cần Thơ VND	Cộng VND
Doanh thu	117.357.624.812	14.550.260.630	26.056.400.943	16.414.859.613	11.089.088.045	8.237.410.692	9.684.688.810	18.721.997.339	222.112.330.884
Giảm trừ	5.866.486.541	21.572.900	489.466.942	16.131.152	274.256.954	67.933.105	3.308.854	-	6.739.156.448
Doanh thu thuần	111.491.138.271	14.528.687.730	25.566.934.001	16.398.728.461	10.814.831.091	8.169.477.587	9.681.379.956	18.721.997.339	215.373.174.436
Giá vốn hàng bán	72.808.350.254	5.356.127.262	13.933.615.584	7.336.556.214	4.983.472.037	3.322.034.376	3.572.372.509	7.808.633.859	119.121.162.095
Lợi nhuận gộp	38.682.788.017	9.172.560.468	11.633.318.417	9.062.172.247	5.831.359.054	4.847.443.211	6.109.007.447	10.913.363.480	96.252.012.341
Tại ngày 31/12/2021									
Tài sản của bộ phận	157.221.213.108	6.601.726.079	17.970.721.302	10.943.225.927	4.277.205.649	6.527.420.998	6.192.765.616	12.248.943.148	221.983.221.827
Tài sản không phân bổ									664.498.172.168
Tổng tài sản									**886.481.393.995**
Nợ phải trả của bộ phận	2.087.954.474	507.957.510	1.021.486.726	622.264.016	650.623.563	696.660.228	365.236.640	619.943.658	6.572.126.815
Nợ phải trả không phân bổ									253.553.942.675
Tổng nợ phải trả									**260.126.069.490**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Tổng Công ty Dược Việt Nam	Cổ đông lớn
2. Công ty Cổ phần Dược Danapha - Nanosome	Công ty liên kết
3. Danhson – BG Ltd	Chung thành viên quản lý chủ chốt
4. Công ty Cổ phần Danson Group	Chung thành viên quản lý chủ chốt
5. Công ty TNHH Thương mại Dược Phẩm Danson	Chung thành viên quản lý chủ chốt
6. HĐQT và Ban Tổng giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ, số dư phải thu, phải trả, vay với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Danson Group	42.709.796.868	26.983.530.067
Công ty TNHH Thương mại Dược Phẩm Danson	153.915	153.915
Danhson - BG Ltd	47.611.088.546	8.873.456.208
Cộng - Xem thêm mục 4.3	**90.321.039.329**	**35.857.140.190**

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tổng công ty dược Việt Nam - CTCP	353.930.000	-
Cộng - Xem thêm mục 4.4	**353.930.000**	**-**

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Danson Group	2.192.541.561	1.148.381.561
Danhson - BG Ltd	135.899.108.030	-
Cộng - Xem thêm mục 4.13	**138.091.649.591**	**1.148.381.561**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
Danhson - BG Ltd	46.830.000.000	110.016.000.000
Cộng - Xem thêm mục 4.17	**46.830.000.000**	**110.016.000.000**

Trong kỳ, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Danson Group	81.885.000.649	24.540.516.753
Danhson - BG Ltd	38.031.604.484	66.871.909.956
Cộng - Xem thêm mục 5.1	**119.916.605.133**	**91.412.426.709**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giảm trừ doanh thu		
Công ty Cổ phần Danson Group	107.149.580	778.867.553
Cộng - Xem thêm mục 5.2	**107.149.580**	**778.867.553**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Danson Group	35.103.040.927	298.214.510
Cộng	**35.103.040.927**	**298.214.510**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua tài sản		
Danhson - BG Ltd	161.785.817.000	-
	161.785.817.000	**-**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Trả nợ vay		
Danhson - BG Ltd	65.464.000.000	-
Cộng	**65.464.000.000**	**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

Thù lao của Hội đồng quản trị:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Quốc Thắng	466.666.668	438.935.205
Ông Đinh Xuân Hấn	79.999.998	68.115.384
Ông Phạm Khắc Hà	79.999.998	68.115.384
Ông Lê Văn Sơn	79.999.998	68.115.384
Ông Lê Thăng Bình	79.999.998	64.222.222
Bà Phạm Hương Giang	79.999.998	68.115.384
Bà Bùi Thị Minh Thu	79.999.998	31.495.726
Nguyễn Kim Phúc	-	67.333.331
Cộng	**946.666.656**	**874.448.020**

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Lê Thăng Bình	684.222.222	438.406.309
Ông Mai Đăng Đẩu	303.296.062	249.205.860
Ông Dương Chí Toản	382.471.651	264.027.892
Ông Nguyễn Kim Phúc	327.698.436	255.785.546
Cộng	**1.697.688.370**	**1.207.425.607**

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Hoàng Giang	166.666.668	174.589.744
Ông Nguyễn Văn Khái	40.000.002	34.057.693
Ông Giang Văn Bình	40.000.002	16.230.770
Ông Phạm Đăng Dục	-	17.833.333
Cộng	**246.666.672**	**242.711.540**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

10. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày 30/06/2022, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Từ 1 năm trở xuống	1.695.387.076	1.705.803.076
Trên 1 năm đến 5 năm	4.570.161.214	5.081.290.735
Trên 5 năm	16.553.875.333	17.292.158.947
Cộng	**22.819.423.623**	**24.079.252.758**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên bao gồm:

Tổng số tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng thuê lại đất số 51/HĐTLĐ với số tiền 27.839.034 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 40 năm từ ngày 01/11/2003 đến 01/11/2043.

Tổng số tiền thuê đất tại Lô số 14 – Đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo Mở Rộng, Thành phố Hồ Chí Minh theo Bản thỏa thuận thuê lại đất số 426/TT-TLĐ/KD-15 với số tiền 39.990.720 VND/tháng. Hợp đồng được ký đến ngày 16/08/2050.

Tổng số tiền thuê đất tại 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê theo Quyết định về việc gia hạn thời gian thuê đất số 2453/QĐ-UBND với số tiền 73.018.503 VND/tháng. Thời gian gia hạn là 4 năm từ 12/01/2021.

Tổng số tiền thuê văn phòng tại Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 01/HĐTN/2020 với số tiền 1.736.000 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 2 năm từ 10/2020 đến 09/2022.

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 13/07/2022, Công ty nhận được Quyết định số 2517/QĐ-CTDAN của Cục thuế thành phố Đà Nẵng về việc xử phạt hành chính về thuế. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 đã được điều chỉnh các nội dụng liên quan đến Quyết định này.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có các sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lê Thăng Bình	**Trương Thị Diệu Huyền**	**Lê Trọng Huy**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2022